

## **DU LỊCH THEO HƯỚNG SINH THÁI VÀ CỘNG ĐỒNG TẠI HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG ĐẤT**

Doãn Quang Hùng<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Trà<sup>2</sup>, Nguyễn Ích Tân<sup>3</sup>

<sup>1</sup>*NCS khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

<sup>2</sup>*Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

<sup>3</sup>*Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email\* : nitan@vnua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 12.11.2014

Ngày chấp nhận: 11.03.2015

### TÓM TẮT

Du lịch sinh thái và cộng đồng sẽ góp phần đảm bảo phát triển kinh tế xã hội bền vững, thúc đẩy hội nhập và giao thoa văn hóa. Nghiên cứu được tiến hành tại huyện Giao Thủy, nơi có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn và nhiều di tích danh thắng. Kết quả điều tra 400 du khách và 400 người tham gia hoạt động du lịch cho thấy: du khách đánh giá rất cao các điểm di tích danh thắng, các khu bảo tồn thiên nhiên của huyện. Các vấn đề về cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống được đánh giá tốt. Tuy nhiên, du khách còn băn khoăn về tiện nghi và trang thiết bị hiện đại trong phòng nghỉ; khả năng ứng phó khi xảy ra sai sót trong phục vụ; khả năng giải đáp thắc mắc của du khách; điều kiện vệ sinh; sự an toàn về con người và tài sản khi du lịch tại huyện Giao Thủy. Trong giai đoạn 2000 - 2012, diện tích đất liên quan đến các hoạt động du lịch tăng 636,24ha. Để phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng cần thực hiện các giải pháp: quy hoạch sử dụng hợp lý tài nguyên du lịch; có cơ chế, chính sách phù hợp; tăng tuyên truyền, quảng bá và phát huy nguồn nội lực của địa phương.

Từ khóa: Du lịch, cộng đồng, sử dụng đất, sinh thái, Giao Thủy

### **Community Based Ecotourism in Giao Thuy District, Nam Dinh Province: Current Status and Solutions for Land Use**

#### ABSTRACT

Community based ecotourism will contribute to ensure sustainable socio-economic development, integration and cross-cultural intersection. The research was conducted in Giao Thuy district where attractive natural scenes and charming relics are located. Surveying 400 tourists and 400 individuals engaging in tourism services showed that visitors highly appreciated historical relics and reserved natural areas of the district. The related infrastructure, hotel accommodation, food services are in well rated. However, visitors were concerned about the comfort and facilities, response to errors in service and feedback to tourists' questions, sanitary condition, security and asset protection during visit to Giao Thuy district. In the period of 2000-2012, as the result of community based eco-tourism, the land allocated for that purpose increased to 636.24 hectares. In order to develop community based eco-tourism, the following solutions were proposed: rational tourism resource use planning, appropriate policies, increased advocation and full use of local resources.

Keywords: Community, ecosystem, Land use, Giao Thuy, travel.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có nhiều loại hình du lịch khác nhau tùy theo mục đích, cách thức tổ chức, phạm vi không gian, đặc điểm địa lý. Du lịch sinh thái biển gắn

với cộng đồng là loại hình du lịch đặc thù được ưu tiên trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam. Một điểm du lịch chất lượng là nơi du khách cảm thấy được an toàn, được thưởng thức, tìm hiểu những gì họ muốn, được sử dụng các

dịch vụ theo yêu cầu phù hợp với số tiền họ bỏ ra. Đây là dịch vụ du lịch đem lại lợi ích cho cộng đồng, đảm bảo các yếu tố về phát triển bền vững (Lê Huy Bá, 2006; Phạm Trung Lương và cs., 2002).

Huyện Giao Thủy có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, chiều dài bờ biển 32km, bãi biển đẹp, nhiều làng nghề truyền thống mang những nét đặc trưng của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Huyện có tổng diện tích 238,23km<sup>2</sup>, nằm giữa hai cửa sông lớn là cửa Ba Lạt và Hà Lạn. Giao Thủy có vườn quốc gia (VQG) Xuân Thủy, là vùng lõi I của khu vực dự trữ sinh quyển Đồng bằng Sông Hồng. Bên cạnh các ngành nghề truyền thống, huyện xác định dịch vụ với du lịch sinh thái ngành là mũi nhọn. Phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng trên địa bàn huyện đã đạt được những thành tựu khả quan. Du khách đến với huyện Giao Thủy ngày càng nhiều, doanh thu từ du lịch tăng nhanh. Mô hình du lịch này đã tạo được sự liên kết quyền lợi của người dân với môi trường, giống như xây dựng được thêm một hàng rào bảo vệ cho khu vực đất ngập nước này.

Mục đích nghiên cứu nhằm làm rõ thực trạng du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy nhằm đề xuất giải pháp góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc quản lý, sử dụng đất để phát triển du lịch, đồng thời cung cấp tư liệu cho các nhà quản lý hoạch định các chủ trương, chính sách liên quan đến việc phát triển sinh thái vùng ven biển và cộng đồng.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra thu thập số liệu: Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở, ban ngành thuộc tỉnh Nam Định, các phòng ban thuộc huyện Giao Thủy, Ban quản lý vườn quốc gia (VQG). Số liệu sơ cấp được điều tra từ 400 khách du lịch đến Giao Thủy trong năm 2012 và từ 400 hộ gia đình, cá nhân tham gia vào các hoạt động phục vụ du lịch theo mẫu phiếu điều tra soạn sẵn. Phương pháp lấy mẫu là ngẫu nhiên.

- Thống kê: Thang đo Likert (Likert 1932; Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) được sử dụng để đánh giá mức độ hài lòng của du khách về các dịch vụ du lịch. Mức độ đánh

giá theo 5 mức độ từ: Rất hài lòng: 5; Hài lòng: 4; Bình thường: 3; Ít hài lòng: 2; Rất ít hài lòng: 1. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời theo từng mức độ áp dụng và hệ số của từng mức độ. Thang đánh giá chung là: Rất hài lòng:  $\geq 4,20$ ; Hài lòng: 3,40 - 4,19; Bình thường: 2,60 - 3,39; Ít hài lòng: 1,80 - 2,59; Rất ít hài lòng:  $< 1,80$ .

- Phân tích tổng hợp: Trên cơ sở những số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân tích tổng hợp để có những đánh giá sát thực về thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn huyện Giao Thủy.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Đặc điểm tài nguyên du lịch huyện Giao Thủy

#### 3.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

##### a. Hiện trạng sử dụng đất khu du lịch huyện Giao Thủy

Huyện Giao Thủy có 135,63ha đất khu du lịch, chiếm tới 35,92% tổng diện tích đất khu du lịch toàn tỉnh Nam Định. Ngoài ra, huyện còn có khu bảo tồn thiên nhiên với 3.100ha. Từ thực tế cho thấy toàn bộ diện tích đất di tích danh thắng, đất khu bảo tồn thiên nhiên đều phục vụ cho mục đích du lịch. Trong giai đoạn 2000 - 2012, diện tích đất di tích danh thắng tăng từ 7,65ha lên 8,63ha; đất tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 58,03ha lên 76,02ha; đất phát triển hạ tầng tăng từ 2.461,12ha lên 2.601,16ha; đất bảo tồn thiên nhiên tăng từ 2.748,40ha lên 3.100,0ha; đất khu du lịch tăng từ 10,0ha lên 135,63ha.

##### b. Vườn quốc gia

Vườn quốc gia Xuân Thủy với diện tích khoảng 7.100ha, bao gồm Bãi Trong, Côn Lu, Côn Ngạn và Côn Xanh. Ngày 2/10/1989, UNESCO đã công nhận khu bãi bồi cửa sông huyện Giao Thủy tham gia công ước RAMSA do tính đa dạng của vùng đất ngập nước. VQG Xuân Thủy được thành lập trên cơ sở khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy theo Quyết định số 01/2003/QĐ-TTg ngày 02/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ (Phạm Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long, 2011). Các kiểu hệ sinh thái trong VQG Xuân Thủy tương đối đa dạng với 6 kiểu (UBND huyện Giao Thủy, 2011):

**Bảng 1. Biến động sử dụng đất phục vụ du lịch huyện Giao Thủy**

Chỉ tiêu	Năm 2000		Năm 2012		Tăng giảm	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	23.206,58	100	23.823,80	100	617,22	100
Đất di tích, danh thắng	7,65	0,03	8,63	0,04	0,98	0,16
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	58,03	0,25	76,02	0,32	17,99	2,91
Đất phát triển hạ tầng	2.461,12	10,60	2.601,16	10,92	140,04	22,69
Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.748,40	11,84	3.100,00	13,01	351,60	56,97
Đất khu du lịch	10,00	0,04	135,63	0,57	125,63	20,35

i) Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới, kiểu phong hóa thổ những rừng ngập mặn hàng ngày. Hệ sinh thái này phân bố ở trung tâm cồn Lu và cồn Ngạn, chiếm diện tích lớn của VQG. Thành phần loài chủ yếu là sù, trang, bần, mắm, ô rô, thảm thực vật dày đan xen với nhau. Đây là nơi trú mưa bão gió, ngủ đêm, làm tổ, kiếm ăn của nhiều loại chim và cũng là sinh cảnh của các loại Rái Cá, thủy sinh, lưỡng cư, bò sát.

ii) Hệ sinh thái kiểu phụ thổ những và nhân tác rừng ngập mặn hàng ngày trên các đầm tôm phân bố ở phía Bắc cồn Ngạn và một phần nhỏ cồn Lu. Hệ sinh thái này là nơi kiếm ăn của một số loại chim hoang dã như: cò đen, cò lạo Ấn Độ, cò biển đen, cò bọ, choắt chân đỏ, choắt mỏ trắng đuôi đen, mòng biển đầu đen.

iii) Hệ sinh thái rừng phi lao được trồng thành những dải hẹp trên đất cát biển ở phía Đông cồn Lu để chắn cát và sóng.

iv) Hệ sinh thái cồn đất và cồn cát. Đây là nơi sinh sống của các loại thủy sinh, côn trùng và là nơi kiếm ăn của một số loài chim nước (rẽ mỏ thìa, rẽ lưng nâu, choắt mỏ cong lớn, diều hâu, hải âu, choắt chân màng lớn, cò lao Ấn Độ, rẽ....)

v) Hệ sinh thái bãi phù sa lầy bồi lắng, đây là nơi phát triển của các loài ngao, cá, cua, cày và nơi kiếm ăn của các loài chim nước.

vi) Hệ sinh thái mặt nước sông lạch và biển, đây là hệ sinh thái có đa dạng sinh học cao gồm: mặt nước các sông lạch là sinh cảnh của các loài chim nước (ngỗng trời, vịt trời, cò giang, bói cá, diều, cắt, các loài choắt, rẽ kiếm ăn ven bờ), mặt nước biển tính từ độ sâu 6m, đây là nơi sinh

sống của cá heo, cá sù vàng, là nơi kiếm ăn của nhạn biển, ó cá, hải âu...

Hệ thực vật trong VQG Xuân Thủy đa dạng gồm 116 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 99 chi và 12 họ; thực vật nổi được công bố 64 loài, chỉ có 2 ngành thực vật là hạt kín và hạt trần (Viện điều tra quy hoạch rừng, 2003). Hệ thực vật có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ đa dạng sinh học đối với vùng đất ngập nước.

Hệ động vật VQG Xuân Thủy đặc trưng cho vùng đất ngập nước ven biển: Nghèo về thành phần loài thú, bò sát, lưỡng cư nhưng lại phong phú về chim, cá và các loài thủy sinh nói chung. Khu du lịch Quất Lâm - Giao Phong hiện đang là điểm du lịch chính của huyện, chủ yếu là dịch vụ nghỉ mát - tắm biển.

### **3.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn**

Huyện Giao Thủy có nhiều di tích danh thắng có những giá trị liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh, kiến trúc. Đến nay, toàn huyện có 8,63ha đất di tích danh thắng và 76,02ha đất tôn giáo tín ngưỡng. Có 3 di tích được cấp hạng quốc gia: Đền chùa Diêm Điền, cụm di tích Đền chùa làng Hoè Nha - xã Giao Tiến, Đình chùa Hà Cát - xã Hồng Thuận. Toàn huyện có 22 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.

### **3.2. Thực trạng du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy**

#### **3.2.1. Thực trạng phát triển các loại hình du lịch**

Lượng khách hàng năm đến với huyện Giao Thủy tăng khá mạnh (bình quân tăng 15-

20%/năm). Tuy nhiên số lượt khách lưu trú ít, chỉ chiếm khoảng 35 - 40% tổng số lượt khách đến tham quan. Trong khoảng thời gian từ 2006 trở lại đây, lượng khách đến Giao Thủy chủ yếu là khách du lịch nội địa. Năm 2010, du lịch Giao Thủy đón 172.000 lượt khách tham quan, trong đó khách lưu trú là 69.925 người, đạt tỷ lệ 40,6%. Đến năm 2012, tổng số lượt khách tham quan là 252.400 lượt người, tăng 80.400 người so với năm 2010. Tổng doanh thu du lịch trên địa bàn huyện năm 2012 đạt 72,5 tỷ đồng, tăng 27,5 tỷ đồng so với năm 2010 (UBND huyện Giao Thủy, 2013). Các loại hình du lịch chính là:

*a. Du lịch sinh thái cộng đồng*

Tính đến năm 2012, VQG Xuân Thủy có 12 phòng nghỉ phục vụ khách tới liên hệ công tác, nghiên cứu khoa học. Trung bình mỗi năm đón từ 30- 40 đoàn khách với khoảng 5.000 lượt khách/năm, trong đó có trên 200 lượt khách quốc tế/năm. Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng VQG Xuân Thủy tại xã Giao Xuân có 20 hộ nông dân tham gia với 20 phòng nghỉ, mỗi năm đón khoảng gần 200 lượt khách, chủ yếu là khách quốc tế.

*b. Loại hình du lịch biển*

Đây là loại hình du lịch chủ yếu ở huyện Giao Thủy hiện nay, tập trung tại khu du lịch nghỉ mát - tắm biển Quất Lâm. Khu du lịch này được hình thành năm 1997, kết cấu hạ tầng ngày càng khang trang. Trung bình mỗi năm khu du lịch Quất Lâm đón khoảng 130.000 lượt khách tham quan, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 30 tỷ đồng/năm.

*c. Một số dự án, chương trình du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy*

Thương hiệu “ngao sạch Giao Thủy” đã quen thuộc với người tiêu dùng trong và ngoài nước. Thương hiệu này góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm thường xuyên cho 2.000 lao động tại các xã Giao Xuân, Giao Hải, Giao Lạc, Giao Long và một phần vùng lõi VQG Xuân Thủy (UBND huyện Giao Thủy, 2013). Tổng diện tích nuôi ngao là 1.700ha, trong đó 1.100ha nuôi ngao thương phẩm, 400ha nuôi ương và 200ha sản xuất ngao giống.

Dự án "Phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại khu vực vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy" được triển khai từ năm 2006 với sự hỗ trợ tài chính của Tổ chức Oxfam Novib và Liên minh châu Âu. Các tour du lịch sinh thái do Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng hỗ trợ triển khai tại xã Giao Xuân.

**3.2.2. Đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch tại huyện Giao Thủy**

*a. Thông tin chung về hoạt động du lịch tại huyện Giao Thủy*

Kết quả nghiên cứu cho thấy có tới 85,75% du khách cho biết họ đến huyện Giao Thủy từ lần thứ 2 trở lên. Điều đó cho thấy sức hấp dẫn rất lớn của du lịch và tính bền vững trong phát triển kinh tế du lịch ở huyện. Lý do lớn nhất khiến họ muốn đi du lịch Giao Thủy là do cảnh quan thiên nhiên ở đây (77,50% số người được hỏi). Điều đó khẳng định thế mạnh về thiên nhiên trong phát triển du lịch của huyện. Có tới 60% số người trả lời họ có được các thông tin du lịch là do chuyến thăm lần trước. Điều đó cho thấy đẩy mạnh truyền thông, thông tin về du lịch Giao Thủy là rất cần thiết. Trong số 400 khách du lịch tham gia trả lời, 155 người chọn loại hình du lịch cộng đồng (nghỉ tại nhà dân), 100% họ là người nước ngoài.

Các hộ điều tra tham gia du lịch từ 2 năm trở lên chiếm tới 83,3%, cho thấy tính bền vững và sức hút của loại hình kinh tế dịch vụ này. Các hoạt động dịch vụ du lịch người dân tham gia rất đa dạng: dịch vụ ăn uống chiếm 51,25% số người được hỏi; dịch vụ bán hàng chiếm tới 31,25%. Có nhiều hộ cùng lúc tham gia cả 4 loại hình dịch vụ du lịch.

*b. Mức độ hài lòng về dịch vụ nhà nghỉ*

Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ nhà nghỉ được đánh giá thông qua 16 tiêu chí, với 2 nhóm (ở khách sạn và ở nhà dân). Kết quả nghiên cứu 255 khách du lịch cho thấy, nhìn chung du khách hài lòng với các dịch vụ nghỉ khách sạn (mức đánh giá 16 tiêu chí đều >2,6). Họ đánh giá cao sự phù hợp của giá cả và chất lượng phòng nghỉ (trung bình là 4,67); sự thuận lợi về giờ giấc ra vào khách sạn (trung bình là

4,27). Các tiêu chí về sự hiện đại của trang thiết bị trong phòng ngủ; điều kiện vệ sinh; sự đảm bảo nhu cầu của khách; khả năng xử lý các sai sót trong quá trình phục vụ và khả năng giải đáp các thắc mắc của du khách ở mức trung bình (trung bình từ 2,60 -3,39). Các tiêu chí còn lại đều được đánh giá ở mức tốt. Điều đó cho thấy cần phải khắc phục điều kiện trong phòng ngủ ở khách sạn và nâng cao năng lực chuyên môn của nhân viên phục vụ.

Đối với các du khách ở trong nhà của dân theo hình thức “home stay”, kết quả trong bảng 4 cho thấy chỉ có 5/16 tiêu chí được đánh giá ở

mức độ tốt (trung bình từ 3,40 - 4,19), đó là: sự thuận lợi về giờ giấc; sự phù hợp về giá cả và chất lượng phòng ngủ; sự rõ ràng trong thông báo giá cả; sự chu đáo, nhiệt tình của nhân viên; sự nhã nhặn, lịch sự của nhân viên. Một số tiêu chí bị đánh giá ở mức thấp (trung bình từ 1,80 -2,59), đó là tiện nghi phòng ngủ; sự hiện đại của các trang thiết bị; điều kiện vệ sinh; đảm bảo yêu cầu khách đặt trước; và khả năng giải đáp thắc mắc của du khách. Rất nhiều du khách thích ở nhà dân để trải nghiệm cuộc sống, nhưng họ rất ngại vấn đề an ninh và vệ sinh.

**Bảng 2. Thông tin chung về đối tượng điều tra du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy**

	Tiêu chí đánh giá	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<i>Về khách du lịch</i>			
1. Số lần đến khu di lịch	Lần đầu tiên	155	38,75
	2 lần	192	48,00
	>2 lần	53	13,25
2. Lý do lựa chọn du lịch Giao Thủy	Cảnh quan hấp dẫn	310	77,50
	Dân địa phương	40	10,00
	Phong tục tập quán, văn hóa dân gian	10	2,50
	Các sản phẩm thủ công truyền thống	11	2,75
	Thức ăn	29	7,25
3. Nguồn thông tin về khu du lịch	Chuyến thăm lần trước	242	60,50
	Bạn bè/người thân	56	14,00
	Quảng cáo/sách hướng dẫn du lịch	48	12,00
	Du lịch trọn gói	38	9,50
	Nguồn khác: trường học, trao đổi KH, báo	16	4,00
Nơi lưu trú	Khách sạn, nhà nghỉ	245	61,25
	Nhà dân	155	38,75
<i>Về người phục vụ du lịch</i>			
Thời gian tham gia	< 1 năm	65	16,25
	năm	209	52,25
	> 3 năm	126	31,05
Loại hình dịch vụ du lịch tham gia*	Dịch vụ ăn uống	205	51,25
	Dịch vụ nhà nghỉ	106	26,50
	Dịch vụ vận chuyển	45	11,25
	Dịch vụ bán hàng	125	31,25
	Các dịch vụ khác (chụp ảnh, phiên dịch ....)	51	12,75

Ghi chú: \*: có nhiều lựa chọn

**Bảng 3. Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ**

Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Rất ít hài lòng	Đánh giá chung
1. Số lượng tiện nghi phòng ngủ	7	15	110	98	15	3,40
2. Sự hiện đại của trang thiết bị phòng ngủ	15	45	140	32	13	2,93
3. Cách trang trí trong phòng ngủ	4	10	120	64	47	3,57
4. Điều kiện vệ sinh	4	19	150	70	2	3,19
5. Sự thuận lợi về thời gian ra vào khách sạn	11	12	80	97	45	3,62
6. Sự phù hợp của giá cả và chất lượng	1	8	40	70	126	4,27
7. Giá cả thuê phòng được thông báo rõ ràng	0	1	4	70	170	4,67
8. Đảm bảo được nhu cầu của khách	7	19	120	90	9	3,31
9. Đảm bảo đúng yêu cầu khách đặt phòng	8	9	150	71	7	3,24
10. Thủ tục thanh toán nhanh gọn	1	10	120	88	26	3,52
11. Đảm bảo an toàn tài sản cho du khách	1	11	90	113	30	3,65
12. Ít sai sót trong quá trình phục vụ	8	7	130	75	25	3,42
13. Khả năng xử lý khi xảy ra sai sót	3	40	165	4	33	3,10
14. Nhân viên phục vụ chu đáo, nhiệt tình	3	19	103	79	41	3,56
15. Nhân viên có thái độ lịch sự, nhã nhặn	7	19	88	120	11	3,44
16. Nhân viên có khả năng giải đáp thắc mắc	12	75	102	50	6	2,85

**Bảng 4. Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ nhà nghỉ trong dân**

Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Rất ít hài lòng	Đánh giá chung
1. Số lượng tiện nghi phòng ngủ	10	85	40	10	10	2,52
2. Sự hiện đại của trang thiết bị phòng ngủ	22	88	22	10	13	2,38
3. Cách trang trí trong phòng ngủ	30	65	30	20	10	2,45
4. Điều kiện vệ sinh	26	90	30	7	2	2,15
5. Sự thuận lợi về thời gian ra vào khách sạn	0	3	70	60	22	3,65
6. Sự phù hợp của giá cả và chất lượng	0	2	80	60	13	3,54
7. Giá cả thuê phòng được thông báo rõ ràng	7	20	61	35	32	3,42
8. Đảm bảo được nhu cầu của khách	15	34	82	20	4	2,77
9. Đảm bảo đúng yêu cầu khách đặt phòng	8	90	51	5	1	2,36
10. Thủ tục thanh toán nhanh gọn	1	10	120	14	10	3,14
11. Đảm bảo an toàn tài sản cho du khách	4	46	80	17	8	2,86
12. Ít sai sót trong quá trình phục vụ	8	19	100	18	10	3,02
13. Khả năng xử lý khi xảy ra sai sót	3	40	87	15	10	2,93
14. Sự phục vụ chu đáo, nhiệt tình	3	17	50	79	6	3,44
15. Gia đình có thái độ lịch sự, nhã nhặn	2	17	70	40	26	3,46
16. Gia đình có khả năng giải đáp thắc mắc	12	66	70	5	2	2,48

*c. Mức độ hài lòng về dịch vụ ăn uống*

Chọn ở nhà dân nhưng hầu hết du khách chọn dịch vụ ăn uống ở ngoài. Thi thoảng họ ăn 1-2 bữa với gia chủ để trải nghiệm cuộc sống. Kết quả nghiên cứu trong bảng 5 cho thấy nhìn chung

du khách khá hài lòng về các dịch vụ ăn uống (trung bình từ 3,40 trở lên). Trong 16 tiêu chí, duy nhất tiêu chí vệ sinh đánh giá ở mức trung bình (trung bình là 3,37). Vì vậy, việc cải thiện chất lượng vệ sinh là rất cần thiết đối với các nhà hàng.

**Bảng 5. Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ ăn uống**

Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Rất ít hài lòng	Đánh giá chung
Quán ăn trình bày sạch sẽ, đẹp mắt	8	26	145	80	141	3,80
Ánh sáng, không khí trong nhà	7	30	70	167	126	3,94
3. Đồ ăn chế biến ngon	8	10	45	162	175	4,22
4. Đồ ăn chế biến hợp vệ sinh	6	46	180	90	78	3,47
5. Đồ ăn được trang trí đẹp mắt	6	9	52	145	188	4,25
6. Khẩu phần ăn xứng đáng với số tiền bỏ ra	5	9	70	90	226	4,31
7. Thời gian chờ phục vụ món ăn	9	15	32	159	185	4,24
8. Có nhiều món để lựa chọn	7	9	42	169	173	4,23
9. Nhân viên phục vụ chu đáo, nhanh nhẹn	12	25	78	190	95	3,83
10. Nhân viên có thái độ lịch sự	3	8	70	169	150	4,14
11. Mức độ sai sót trong quá trình phục vụ	9	90	105	120	76	3,41
12. Giá cả được thông báo rõ ràng	2	12	58	145	183	4,24
13. Thanh toán nhanh chóng và chính xác	5	40	190	102	63	3,45
14. Nhân viên trung thực và niềm nở	6	16	109	89	180	4,05
15. Sự tôn trọng khách hàng	8	45	145	80	122	3,66
16. Có khu vệ sinh sạch sẽ	6	44	189	120	41	3,37

*d. Mức độ hài lòng về an ninh trật tự*

Tình hình an ninh trật tự và đảm bảo an toàn, cho du khách cảm thấy được thể hiện ở bảng 6. Đa số du khách cảm thấy được an toàn ở mức độ tương đối cao (trung bình từ 3,40 trở lên).

*e. Mức độ hài lòng về văn hóa xã hội*

Về giao tiếp, hầu hết (75,00%) người dân trong huyện nói chuyện với khách du lịch bằng các cử chỉ kết hợp với vốn tiếng Anh khiêm tốn. Một số người nói tiếng Việt khi thấy du khách có thể hiểu được 1 số từ thông dụng bằng tiếng Việt. 77,42% du khách chọn cách giao tiếp này. Trong khi có tới 19,35% du khách giao tiếp qua phiên dịch. Hầu hết (98,50%) du khách có

nhu cầu trao đổi và tìm hiểu văn hóa, mặc dù một số khách quốc tế cho biết việc giao tiếp là rất khó khăn do rào cản ngôn ngữ. Có tới 94,75% người dân địa phương cho rằng họ thực sự có nhu cầu trao đổi văn hóa với khách (cả khách trong nước và khách quốc tế).

*f. Đánh giá về nguồn tài nguyên du lịch*

Kết quả đánh giá về tài nguyên du lịch cho thấy: khách du lịch đánh giá rất cao (trung bình > 4,20) về các điểm di tích danh thắng và các khu bảo tồn thiên nhiên tại huyện. Tuy nhiên, các di tích lịch sử, các khu du lịch được đánh giá ở mức tốt. Riêng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được đánh giá ở mức trung bình (trung bình 2,6-3,39).

**Bảng 6. Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ an ninh trật tự, đảm bảo an toàn**

Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Rất ít hài lòng	Đánh giá chung
1. Sự an toàn về con người, tài sản	6	10	45	150	189	4,27
2. Sự an toàn khi tắm biển	4	9	38	186	163	4,24
3. Công tác an ninh trật tự	11	15	120	130	124	3,85
4. Chuyên môn của nhân viên bảo vệ	8	10	190	145	47	3,53
5. Khả năng hạn chế sự cố xảy ra	9	14	204	126	47	3,47
6. Khả năng xử lý khi sự cố xảy ra	7	11	180	197	5	3,46

**Bảng 7. Các vấn đề về văn hóa – xã hội**

Những khó khăn	Số hộ trả lời	% hộ trả lời	Số du khách trả lời	% du khách trả lời
1. Về giao tiếp (20 hộ và 155 du khách tham gia du lịch cộng đồng)				
+ Tiếng Anh	2	10,00	3	1,94
+ Tiếng Việt	2	10,00	2	1,29
+ Kết hợp cử chỉ, hành động và cả tiếng Anh, tiếng Việt	11	75,00	120	77,42
+ Qua phiên dịch	1	5,00	30	19,35
2. Nhu cầu trao đổi văn hóa				
+ Có	379	94,75	394	98,50
+ Không	21	5,25	6	1,50
3. Các hoạt động khác				
+ Rất tốt	20	5,00	39	9,75
+ Bình thường	367	91,75	356	89,00
+ Rất khó khăn	13	3,25	5	1,25

**Bảng 8. Đánh giá của du khách về tài nguyên du lịch huyện Giao Thủy**

Tiêu chí đánh giá	Rất kém	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Đánh giá chung
1. Các điểm di tích danh thắng	8	13	47	140	192	4,24
2. Các di tích lịch sử	7	30	70	167	126	3,94
3. Các khu bảo tồn thiên nhiên	2	5	40	132	221	4,41
4. Các khu phục vụ du lịch	6	46	180	90	78	3,47
5. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	6	49	189	145	11	3,27

### 3.2.3. Khó khăn trong phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Số hộ tham gia vào dự án phát triển du lịch sinh thái cộng đồng trên địa bàn huyện còn ít (mới chỉ có 20 hộ). Vì vậy, có rất nhiều khách du lịch băn khoăn khi chọn loại hình du lịch này vì họ sợ sẽ hết chỗ ở khi đến. Một số tour du lịch đông người cũng không chọn loại hình du lịch này vì sợ không đảm bảo điều kiện ăn nghỉ. Thực tế, chất lượng dịch vụ của du lịch cộng đồng còn thấp, nhất là về tiện nghi phòng ở và điều kiện vệ sinh.

- Nguồn thông tin để các du khách đến tham quan du lịch cũng như đến ở tại các gia đình còn hạn chế. Do có ít hộ tham gia hoạt

động du lịch này và do người dân trong huyện chỉ nói bằng tiếng Việt nên du khách và chủ nhà thường không hiểu rõ về nhau nên việc đáp ứng các nhu cầu của khách cũng hạn chế.

- Các dịch vụ vui chơi giải trí còn quá ít. Các hoạt động văn nghệ truyền thống không có nên du khách thường không thật sự hài lòng với loại hình du lịch này.

- Đội ngũ hướng dẫn viên chủ yếu là người địa phương, chưa qua đào tạo nên chưa đáp ứng được yêu cầu của du khách; các sản phẩm lưu niệm nghèo nàn, đơn điệu ...

- Về phía các gia đình tham gia hoạt động du lịch cộng đồng, họ cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc duy trì được lượng khách ở thường xuyên.



### **3.3. Đề xuất giải pháp sử dụng đất để phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng tại huyện Giao Thủy**

#### *a. Giải pháp về quy hoạch*

Cần quy hoạch các loại đất có liên quan đến phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng như: VQG Xuân Thủy, đất di tích danh thắng, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất phát triển hạ tầng. Cụ thể như sau:

- Mở rộng diện tích: trong giai đoạn 2011 - 2020, thực hiện kế hoạch mở rộng diện tích khoảng 1.500ha tại các xã ven biển như: Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Hải, Giao Long ...

- Sử dụng đất nông nghiệp để phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng. Kết hợp phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và các hình thức du lịch sinh thái. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung theo hướng chuyên môn hóa. Hình thành nhóm hàng hóa chủ lực của huyện là cây lương thực, thực phẩm sạch, chất lượng cao, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản sạch phục vụ trực tiếp cho khách du lịch.

- Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp: Phát triển một cách đồng bộ và đi trước một bước hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo hướng văn minh hiện đại. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cần được ưu tiên hàng đầu, đảm bảo tính bền vững, đồng bộ, hiệu quả và theo hướng văn minh ngay từ đầu để phục vụ du lịch sinh thái và cộng đồng. Khôi phục các ngành nghề truyền thống; phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với quảng bá và phát triển du lịch. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại hình thương mại - dịch vụ. Xây dựng và phân bố đều mạng lưới chợ nông thôn để người dân có địa điểm trao đổi, mua bán hàng hóa nhanh chóng, thuận tiện.

- Cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật (nhà khách, bãi đậu xe, các biển chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ cho khách du lịch, những dụng cụ cho các hoạt động cộng đồng, ca múa,...); quy hoạch tuyến, điểm du lịch sinh thái cộng đồng cụ thể; hỗ trợ cộng đồng trong việc điều phối khách, phân khu lưu trú, ăn uống, bán hàng,...

*b. Giải pháp về cơ chế, chính sách:* có cơ chế chính sách và sự phối hợp, phân chia lợi ích từ hoạt động du lịch giữa chính quyền, nhân dân địa phương, người tham gia hoạt động du lịch. Phân chia trách nhiệm đồng bộ giữa chính quyền, các đơn vị, tổ chức đoàn thể địa phương; xây dựng nội quy, quy định của vườn, làng, câu lạc bộ văn hóa truyền thống.

*c. Giải pháp về tuyên truyền:* thiết kế nội dung tuyên truyền bằng tờ rơi, cẩm nang... và thông tin điểm, tuyến du lịch trên website của huyện; phối hợp với đài truyền hình để tuyên truyền, quảng bá; tích cực tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế kể cả về khoa học và du lịch để tăng cường quảng bá du lịch của huyện.

*d. Giải pháp về nhân sự:* nâng cao ý thức người dân trong việc phát huy lợi thế văn hoá, cảnh quan tự nhiên để phát triển du lịch; hình thành các nhóm nòng cốt; đào tạo các kỹ năng giao tiếp, dịch vụ ẩm thực, hướng dẫn viên du lịch tại địa phương. Những câu chuyện dân gian, các loại hình âm nhạc, nghệ thuật truyền thống... cần được khơi dậy và được tổ chức một cách hợp lý để phục vụ du khách một cách tốt nhất.

## **4. KẾT LUẬN**

Huyện Giao Thủy có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng với VQG Xuân Thủy rộng 7.100ha; có nhiều điểm di tích danh thắng, có 3 cụm di tích được cấp hạng quốc gia và 22 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.

Kết quả điều tra cho thấy các vấn đề về cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống tương đối tốt. Tuy nhiên, du khách vẫn còn băn khoăn với thái độ phục vụ, mức độ xảy ra sai sót trong quá trình phục vụ, điều kiện vệ sinh và việc chế biến đồ ăn ngon tại các nhà nghỉ, khách sạn, nhà dân tham gia hoạt động du lịch, sự an toàn về con người và tài sản. Hầu hết người dân chỉ nói bằng tiếng Việt nên khi giao tiếp phải sử dụng cử chỉ hành động. Từ khi có du lịch sinh thái cộng đồng (giai đoạn 2000 - 2012) diện tích đất liên quan đến các hoạt động du lịch tăng 636,24ha.

Để thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái và cộng đồng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: hoàn thiện quy hoạch; hoàn thiện cơ chế, chính sách; tăng cường tuyên truyền; đào tạo nhân sự và phát huy nguồn nhân lực địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Huy Bá (2006). Du lịch sinh thái, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm Trung Lương, Hoàng Hoa Quân, Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Văn Lan, Đỗ Quốc Thông (2002). “Du lịch Sinh thái những vấn đề về lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam”, Nhà xuất bản Giáo dục.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

UBND huyện Giao Thủy, Niên giám thống kê các năm 2000, 2005, 2010, 2013.

UBND huyện Giao Thủy (2011). Đề án phát triển du lịch huyện Giao Thủy giai đoạn 2011–2015, tầm nhìn đến 2020.

Phạm Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long (2011). Tài nguyên du lịch, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Viện điều tra quy hoạch rừng (2003). Dự án đầu tư xây dựng VQG Xuân Thủy - Nam Định.

Likert, R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology, 140(55): 1-55.